

Thở nêu lên và nét tư tưởng triết lý trong Phong thái An vi của Kim Định (*).

Lê Hùng, Bruxelles.

Vài lời nói đầu.

Gia tộc AnViệt Toàn cầu vừa có nhã ý gửi tặng tôi quyển sách nhan đề “Phong thái An vi” của triết gia Kim Định. Thực ra, quyển sách này chính tác giả là linh mục Lương kim Định đã biếu tôi nhân khi gặp gỡ Ngài ở Luân đôn trước năm 1989. Nhưng sẵn đây, tôi cũng muốn nêu lên vài nét tư tưởng triết lý chính yếu trong quyển sách, trước là cảm ơn Cụ Kim Định và quý Vị, sau cũng muốn cùng độc giả thưởng thức lối sống của tiên tổ người Việt chúng ta, còn theo được hay không theo nổi « triết lý sống » này, còn tùy thuộc vào hoàn cảnh và tri nghiệm cá nhân.

Luận đề quyển sách nằm trong hai chữ Phong thái. Phong là gió, ý nói dấp dấp nhẹ nhàng như gió bay từ nơi này đến nơi khác, nhưng phải hiểu chữ « thái » như thế nào cho hợp với ý tác giả? Muốn vậy chúng ta nên đọc bản tựa quyển sách khi tác giả viết : « *Đến quyển này sẽ khai triển... Đây cũng là một đức tính rất cao sâu trong đời sống Việt cần nhận thức ra.* » (trang 5). Suy ra chữ « thái » không có nghĩa là nhiều quá, cao quá, như khi nói chỗ tuyệt đỉnh Thái âm (mặt trăng) hoặc Thái dương (mặt trời), mà « thái » mang ý nghĩa là một đức tính, một thói quen, hàm ý nói lên một thái độ (une attitude). Tóm lại Phong thái phải hiểu là « nên có Thái độ nào cho cuộc sống con người được Phong lưu ». Vì theo tác giả, trong cuộc sống có phong lưu thì đời con người mới tràn đầy, mới hạnh phúc.

Ý chính của Cụ Kim Định là mời chúng ta cùng nhau khai quật triết lý nhân sinh của tổ tiên Việt tộc, hãy sống như « gió thoảng trên không (phong), như nước chảy giữa dòng (lưu) ». Nhưng vì sao Cụ Kim Định lại bỏ công sức nói đến sống cho « phong lưu » trong thời buổi « làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm » này ? Vì sao lại đề cập đến hai đức tính « tự túc và du hí » trong một xã hội duy « tiền tài và lợi lộc » này ? Đó là những nét tư tưởng khá đặc biệt trong « Phong thái An Vi », một tác phẩm của toàn bộ sách triết lý An vi, mà tôi xin tuân tưng ước giản theo dàn bài của tác giả đã vạch sẵn.

Phần 1. Biết Người.

Sự Biết (le savoir) là tổng hợp tất cả kiến thức (diễn ý qua ngôn từ) và tri thức (kinh nghiệm thực tế) trước đối vật và những phương pháp khoa học đã tạo nên môi trường lịch sử sự phôi thai và phát triển của đối vật đó. Nói khác sự biết chẳng phải chỉ có nhìn (regarder), thấy (voir) mà còn phải bao hàm cả sự phân tích (analyse) đối vật để cùng chia sẻ và thưởng thức những cảm quan với tha nhân. Nhìn và thấy là cách trí tri bằng tin trọn vẹn vào tai mắt, nói theo triết lý là chúng ta mới thấy được vòng ngoài của sự vật, chưa đạt được vòng trong là phần Vô, phần không thấy, không nghe, phần linh cảm còn gọi là phần Tâm linh. Có biết cả ngoài lẫn trong như vậy sự biết mới đúng nghĩa, vì nó gắn liền mình với đối tượng cả Trong lẫn Ngoài, cả Có lẫn Không.

Thực ra xưa nay trong đạo làm người còn có nhiều vấn đề chưa được giải quyết, bởi lẽ con người chưa hiểu biết cách thấu triệt về con Người toàn diện. Trong Nho giáo có câu "*Tri nhân tắc triết*" tức là biết về con Người, con người chính mình và con người nhân loại. Với cái biết "*con người không phải là con vật, cũng không phải là cỏ cây*", hoặc đi xa hơn nữa có vài định nghĩa rằng "*con người là con vật có tôn giáo, con vật có chính trị, con vật thích hợp quần, con vật biết suy lý*", "...đó chỉ là những cái biết hời hợt về bên ngoài của con Người. Cái chưa biết trọn vẹn! Do đó, câu định nghĩa về con Người đúng đắn hơn phải hàm chứa chữ Linh còn gọi là Thần, với chiều kích vô biên như trong sách Việt Nho đã phổ biến: "*Nhân linh u vạn vật*". Linh hay Thần không ở hẳn nơi nào, nên không đâu không có. Nói khác, Linh hay Thần có thể ở khắp nơi, ở khắp trong vũ trụ, đúng như câu nói con người là Đại Ngã Tâm Linh mà Việt Nho đã phân ra hai phần Tiểu Ngã và Đại Ngã.

Tiểu Ngã là phần con người bị giới hạn trong khía cạnh vật lý và tâm lý, nghĩa là cái biết hời hợt rằng con người là con vật biết sống theo bản năng (ăn uống nói cười, cân đo thân hình nặng nhẹ, suy lý xét đoán). Đại Ngã là con người không có biên giới đóng khung, con người to lớn bằng vũ trụ như trong câu "*vũ trụ chi tâm*", có nghĩa là tâm con người như vũ trụ. Câu nói ví von này đọc sơ qua xem như khóác lác, nhưng đọc giả định tâm mà nghiệm là thấy ngay. Từ đây con người được nâng lên ngang hàng với Trời và Đất, còn gọi là Tam tài Thiên-Địa-Nhân, khi căn cứ vào thuyết Vạn vật Nhất thể mà phân tích. Nếu Thiên là một Tài và Đất là một Tài, thì Nhân cũng là một Tài. Năng khiếu con Người phải được so sánh với Trời và với Đất, bởi lẽ con người cũng có cái tài Tự Tác, con người tự nó làm ra, tự nó dựng nên. Ngoài thiên năng dành cho vạn vật, con người có một loạt cơ năng đặc biệt là Ý, Tình và Chí. Đây là những đặc tánh cho sự Tác Hành chỉ có nơi con người, chứ không có nơi con vật.

Thật vậy, nay thử đem so sánh con người với loài vật, về sắc đẹp thì còn thua chim cá, về tài năng thì còn thua loài ong kiến, về sức mạnh thì còn thua hổ beo, về sinh sản thì còn thua loài heo chó. Tóm tắt con vật hơn hẳn con người trên những phương diện đó. Nhưng thử xem qua hàng triệu năm nơi súc vật chẳng có gì thay đổi cả về lượng, về phẩm, lẫn hiệu biết và mỹ thuật, bởi lẽ con vật là sản phẩm thiên năng. Trái lại, chức thiên năng nơi con người được vận dụng bởi lý trí, tình cảm và ý chí. Đây là những cơ năng để con người có khả năng đóng góp, có khả năng trở thành một "*Tự Tác năng*". Con người hơn con vật ở một chỗ mà không con vật nào có được, đó là "*tự mình làm lấy hết mọi chuyện cho mình*". Tự làm nhà cửa để trú ngụ, tự trồng tía để sinh nhai, tự chế biến thuốc men để ngăn ngừa bệnh tật...Không có gì mà con người không tự làm ra, tự đóng dấu vào và lại biến đổi theo « văn sức » con người, một đức tính văn hoá không tìm thấy nơi súc vật. Cho nên trong dân gian đã có câu: "*Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh. Trờ Đất Ta đây đủ hoá công*".

Hoá công nên hiểu theo nghĩa là làm-ra-cái-gì-mới-mẻ mà trước đó không có, và con người cũng có thể gọi là Hoá công vì đã tạo dựng ra những cái mới mẻ như vậy. Chẳng hạn, các giá trị luân lý, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật...là những cái riêng của con người, là hậu quả của việc con người tham dự vào những cái cần thiết, nếu không làm ra nó thì cũng phải làm phần nào đó, như cách đóng dấu của mình lên trên. Ngoài ra con người còn khả năng vô biên là "cảm thông tham dự" cùng Trời Đất. gọi là "Tham Thông". Với con vật, trời sinh voi thì trời phải sinh cỏ cho voi ăn mà sống, chứ với con người thì không hẳn thế. Con người không ngồi chờ Trời Đất ban phát sẵn thức ăn mà sống, mà con người phải tham dự với TRời Đất để tiến lên trong việc làm mà sống, đúng như câu "*nhân linh u vạn vật*". Từ đá đẽo, qua đá mài, tiến lên đồ đồng, đồ sắt, rồi qua kỹ nghệ, công nghệ, hậu công nghệ v.v. Cứ từng bước một đều do con người làm ra cả.

Khi nói đến Trời, Đất, Người là Tam Tài, thì nên theo Việt Nho mà hiểu rằng Ba Tài này không bằng nhau trong "Bản thể" (état primitif) mà chỉ bằng nhau về đức tính "Tự Làm" (état d'action). Nói khác, cả Ba Tài cùng hiệp sức tham dự trong tác động làm nên "*thiên địa vạn vật nhất thể*" (*tout soit un*). Tam Tài đặt con Người ngang hàng với Trời và Đất, để con người làm quen dần với ý nghĩ lớn lao về chính mình. Phải có sự suy nghĩ ấy mới dẫn dắt con người vào đúng vị trí của nó, mới hiện thực được đức tính của mình là « tác » (làm), tự tác (tự mình làm). Đây là phần cốt lõi của triết lý An Vi trong quan niệm về con người. Đứng trên phương diện hàng ngang (tức là xã hội) thì triết lý An Vi chủ trương khác biệt với những triết lý độc « Tài » hoặc độc « Thần » chỉ ưa những định nghĩa hèn kém về con người. Từ những thuyết đó con người làm quen với ý niệm tự ty, con người bị lung lạc mới dễ bề suy phục. Còn đứng về phương diện hàng dọc (tức là tâm linh), thì triết lý An Vi chủ trương cái tài tự tác hành, tự làm như Trời Đất tài bồi óc tự động con người, tự đảm lấy trách nhiệm đặt để độc lập, không để cho con người rơi vào thuyết Định mệnh (tất cả đều do mệnh số của Trời Đất). Quan niệm tự tác hành này giúp con người giữ được nhân chủ tính của mình. Triết lý An Vi là dụng cụ đã phá những quan niệm con người thấp kém, con người nhu nhược vô tình cột chết mình vào chỗ tầm thường, lôi kéo con người ở lại tầng thấp bé thiếu cả hạnh phúc.

Cái tài tự tác hành, tự làm là tiêu chuẩn hiệu nghiệm để quyết định thái độ. Càng ngày con người càng nhận thức ra sự cần thiết phải có ăn uống, có truyền sinh, có yêu thương, có bè bạn,... tương đối hoá luân thường, dân chủ hoá tôn giáo và dân chủ hoá quyền cai trị. Bởi thế nên ngày nay lương tâm con người không thể chấp nhận những ý nghĩ về vua thần nữa, không có thiên mệnh, không có rồng châu vua. Đó chỉ là những thứ bịa đặt có hệ thống, những giả tạo giúp kẻ chuyên chú tước quyền làm người của con Người. Đây là quan niệm hết sức thực tiễn giúp con người đóng góp sức lực của mình vào mọi cơ cấu xã hội bằng tác động cùng cực, bởi lẽ tác động là bản tính con người.

Con người là tác động. Con người có chiều kích vô biên thì tác động cũng nằm trong chiều kích vô biên. Khi tác động đi đến cùng cực là khi con người đạt đến sáng tạo. Sự sáng tạo là sự hiểu biết cái gì tự mình tạo dựng lấy. Đây là cái biết cùng cực của sự vật, còn gọi là « cách vật ». Chính cái biết tự làm ra, tự dựng nên sự vật này đã đưa con Người ngang hàng với Trời Đất và chính đây mới gọi là Biết Người.

Phần 2. Cứu cánh cuộc đời.

Cứu cánh là cùng đích rốt ráo của cuộc đời. Bàn về cứu cánh là luận xem đời sống có mục tiêu chẳng. Đó cũng là đi tìm xem đời sống con người có ý nghĩa chi chẳng. Nếu không, cuộc sống sẽ thiếu hướng đi. Nếu sai, cuộc sống sẽ hướng vào nơi hư hỏng uổng phí một cuộc đời. Nếu đúng, cuộc sống sẽ quy tụ mọi hành vi cử chỉ vào một hướng, đem lại cho đời sống một ý nghĩa, một hăng say, một sứ mạng. Từ đây diễn ra 3 loại người sống :

Trước hết là loại người sống không bao giờ đặt vấn đề, chỉ biết sống là sống vậy thôi. Sống cho sinh lý, sống vì bản năng thiên định, không cần tra hỏi xa hay rộng. Đây là lối sống của hạng người không có ý thức và không cần phải có lương tâm. Thứ đến là loại người sống duy tôn giáo thường đặt cứu cánh cuộc đời sau khi chết ở trong thế giới bên kia, dù cho sự vụ nhiều khi làm ngáng trở sự phát triển cuộc sống hiện tại. Đây là lối sống của hạng người chỉ biết sống duy con tim của mình thúc đẩy, không dính dáng gì với tha nhân. Loại thứ ba là loại người cô

đi tìm cứu cánh con người tại thế có thể kiểm chứng theo tin thần khoa học. Cứu cánh loại người này là sự ngắm nhìn lý giới, xem lý giới là mẫu mực. Con người chỉ trở nên con người tốt khi nó nắm được sự thật, mà sự thật đó phải được quan niệm là sự trùng hợp giữa lý trí và sự vật. Suy rộng ra cứu cánh cuộc sống làm cho con người nên tốt tức là làm cho con người giống như sự vật. Như vậy vấn đề vẫn chưa giải quyết ổn thỏa trước câu hỏi cứu cánh cuộc sống con người « bằng xương và bằng thịt đang sống ở đây và bây giờ ».

Nay chúng ta cứ quan sát theo đường lối lương tri công cảm nghĩa là chỉ dùng cái trí thức và cảm giác con người vốn không cần phải suy nghĩ hay học tập, để tìm một giải đáp sao cho hợp với ý nghĩ thông thường của mọi người, từ Đông đến tây, từ cổ chí kim, thì bất kỳ ở đâu và bao giờ ai cũng hướng tới cuộc sống no tròn. Ví như người khi trồng cây thì muốn hoa trái sum xuê, khi nuôi súc vật thì mong sao cho nó béo tốt, sinh sản đến cỡ tối đa, khi bắt tay thực hiện một công trình thì mong sao đạt được trình độ hoàn chỉnh cao nhất. Đây là quan niệm phổ biến thường bắt gặp trong những quan niệm về nguyên ủy con người, dù con người đó do Thượng đế tạo dựng nên (Adam) hay là sản phẩm từ cuộc tiến hoá trong vũ trụ (Khí độc). Tóm tắt cứu cánh con người trong cuộc sống hiện tại trên đời này là phải làm thế nào xây dựng được hạnh phúc cùng cực có thể cho mình và cho đồng loại.

Có điều cần thận trọng là cái biết của lương tri thường bị dẫn dụ sai đường, chưa đủ nói lên cách mạch lạc có hệ thống thấu triệt về cứu cánh cuộc đời. Lương tri thường bị đè bẹp bởi các thể lực khác với bản tính con người. Vì đứng hẳn ngoài bản tính con người, nên thay vì sống theo những nhu yếu, những mệnh lệnh của chính bản thân mình, thì lương tri lại cố gắng đi theo một mệnh lệnh xen ngang, mà triết gia người Anh, Francis Bacon gọi là ngẫu tượng (idols), và ông đã đưa ra 4 ngẫu tượng chính mà con người cần phải vượt qua :

1. Ngẫu tượng thị nhân (idols of tribe). Con mắt thấy thực nhưng bị uốn nắn bởi trí óc. Rồi trí óc lại bị nhuộm màu tình cảm theo sở thích, hoặc theo luật « tiên chiếm giả đắc » nghĩa là cứ nghe nói hoai và ngấm vào tâm trí.
2. Ngẫu tượng hang động (idols of cave). Con người thường có khuynh hướng giải nghĩa những điều mình học theo ý riêng mình, tức là lấy ánh sáng một phần mà soi vào cái toàn thể. Việc này gián tiếp đồ khuôn tất cả theo một hình thái nhỏ bé, chẳng khác nào như người ngồi trong hang động chỉ có thấy một hình bóng sự vật.
3. Ngẫu tượng thị thành (idols of market). Trong ngôn ngữ có 2 điều rất nguy hiểm. Một là nó có tính đàn hồi để uốn nắn theo ý muốn của mình. Vì cái tính nhập nhằng đó mới có câu của thời nay « nói vậy mà không phải vậy ». Hai là nó làm cho người ta tưởng nó là sự thực, cũng như người ta tin nó có ma lực sai khiến quỷ thần, quỷ ma, sự vật...như trong khoa niệm chú chẳng hạn.
4. Ngẫu tượng sân khấu (idols of theater). Đây là những hệ tư tưởng, những lý thuyết nằm ngổn ngang trong tâm thức không cho thấy được sự thực. Chính những lý thuyết đó giam hãm kinh nghiệm, nhiều khi còn khinh rẻ kinh nghiệm con người. Lối duy tư « hồng hơn chuyên » trong giáo điều cộng sản là một tỷ dụ.

Đi xa hơn cái biết lương tri công cảm thì từ xưa đã có 2 triết lý đối nghịch nhìn về con người. Một bên là Tâm linh, một bên là Luận lý. Theo duy lý thì con người chỉ có một chiều kích gọi là Tiểu ngã. Dù xác nhận rằng con người có phần linh hồn, nhưng linh hồn cũn còn bé nhỏ như thân xác, cũng còn bị buộc chặt trong hiện tượng Ý niệm (tai, mắt mũi...) thâu vào trong tâm trí rồi sau đó được lý trí xếp đặt cho thành hệ thống tôn xưng lên là Ý Thức Hệ. Trong khi đó, phái Tâm linh lại quan niệm con người có 2 đợt là Tiểu ngã và Đại ngã. Tiểu ngã chuyên hiểu biết bằng ý niệm, tức là sản phẩm của tai, mắt...Thật ra đó là những cái nhỏ bé dần dà

chồng chất vào tâm trí chắn cả con đường tâm linh, nên con người chỉ nghe được tiếng nói của Tiểu ngã và vô tình nhìn sự vật qua Ý hệ (lý luận) hoặc Bái vật (tình cảm).

Để khoa lấp hai triết lý xa xưa đó, hôm nay triết lý An Vi chủ trương minh bạch rằng cứu cánh cuộc sống con người là Hạnh Phúc Miên Trường cho cá nhân và cho mọi người. Nội dung Hạnh Phúc không đặt ở xa mà phải ở đây và bây giờ, có thể tóm tắt vào 5 chữ Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh. Đây là tiêu chuẩn thiết thực nhất vì nó đi sát với thực tại với cuộc sống và triết lý về cuộc đời trở nên giản dị nhất. Hễ lý thuyết nào dạy những điều trái ngược với Hạnh phúc con người, thì ta nên xem nó là giả dối, giả tạo. Đó chỉ là lý thuyết đặt tiêu chuẩn trên « Chân » mà quên 2 phần « Thiện và Mỹ ». Chính đây là sơ hở căn bản trong lý thuyết Duy tâm, bởi lẽ khi muốn con người trở nên tốt cần phải có chân lý, mà chân lý thì phải hướng tới sự vật. Đó là con đường tế vi dẫn đến chỗ tha hoá, vật hoá con người. Trái lại, nên lấy Hạnh phúc con người làm cứu cánh thì phải hướng đến con người toàn diện, nghĩa là không những bằng lý trí (lý luận) như trong sự thật mà bao gồm cả tình, chí, tâm, can, tỳ, phế. Như vậy mới tìm ra được con đường trung thực của « chân, thiện, mỹ ». Ta không thể biết trực tiếp bản tính đó là gì, nhưng nếu nó làm cho ta hạnh phúc thì ta biết chân thiện mỹ đó đúng với bản tính của ta.

Phần 3. An Vi siêu tượng.

Siêu tượng là vượt ra ngoài hình trạng, vượt lên trên cái hữu hình. An Vi siêu tượng là nền triết lý vượt ra ngoài hình và tượng, vượt lên trên cái gì còn gọi được là hữu hình. Bởi lẽ xưa nay mọi triết lý đã đặt cứu cánh con người d'ng ra bên ngoài lối sống hiện tại. Như thuyết duy tâm của Platon chẳng hạn, cứu cánh cuộc đời là ngắm nhìn lý giới; có sống theo mẫu mực lý giới con người mới nắm được sự chân thật, và sau đó mới có thiện mỹ. Do đó, sự thật được quan niệm là sự trùng hợp giữa lý trí và sự vật, khi có sự trùng hợp thì là thật, là tốt. Suy ra cứu cánh cuộc đời là sự làm con người trở nên tốt tức là làm cho con người giống sự vật. Điều này chưa trả lời cho cuộc sống bằng xương bằng thịt hiện tại ở đây và bây giờ. Từ đây cuộc sống con người thiếu hẳn ý nghĩa.

Như trên đã nói con người là tác năng, cái gì cũng tự con người làm ra, trong đó có hạnh phúc là cứu cánh của cuộc đời. Muốn có hạnh phúc thì tác năng phải hợp với bản tính con người, mà bản tính con người thì bao la như vũ trụ, do đó hạnh phúc cũng phải vô biên. Để nhận thức cái vô biên ấy, trong triết học lấy khoa siêu hình làm nền tảng. Điều cần nhớ là nền tảng siêu hình phải hợp với bản tính con người là tác năng và vô biên. Nói khác, siêu hình chỉ trung thực khi nó giúp cho con người tự hiện thực lấy cái chiều kích vô biên nọ, vì con người bao giờ cũng hoạt động theo hướng dẫn của tâm thức, tự nội xuất phát, chứ không do lý thuyết ngoại khởi. Vì thế phải tìm cho ra một nền siêu hình hỗ trợ con người hiện thực bản tính của nó. Bản tính con người có hai đặc điểm là Hành Tác Tính (activitude) và Vô Biên Tính (infinitude). Do đó, nó đòi hỏi một siêu hình đi qua một quãng đường dài mà Việt Nho chia ra bốn bậc: Vô Hình (lý trí), Vô Tượng (mắt), Vô Thanh (tai), Vô Xú (mũi). Có như vậy mới đạt được Đại Ngã và có đạt Đại Ngã mới đạt Hạnh Phúc miên trường, tức là cứu cánh con Người.

Như vậy siêu hình phải là vô hình mà đồng thời vẫn tác động. Xưa nay các triết gia đã đưa ra cái siêu hình giả dối, bởi lẽ cái hình nói vắng mặt lại được đại diện bằng tưởng tượng, tức là còn cái hình trong lý trí mà quen gọi là tượng ý. Chẳng khác nào như khi ta muốn « siêu » cái

ghế hay cái bàn lên khỏi « hình », thì ta cứ tưởng tượng trong trí thế nào là cái ghế hay cái bàn rồi, nhưng đó mới cái siêu-hình-vật ở đợt một mà chưa đạt được bước hai là siêu-tượng-ý, bởi lẽ ý niệm cái ghế hay cái bàn là tượng ý chưa vượt qua được con mắt lý trí. Đó là cái vô hình hữu tượng ở đợt tiểu ngã, không vưon lên được đại ngã, nó bắt con người cứ xoay quanh bái vật, nghĩa là không bao giờ thoát khỏi hữu hình. Nhưng khi chỗi bỏ cõi hữu hình thì đã có nhiều nhà đạo pháp đề nghị là đừng để bận tâm vào thế giới sự vật. Cứ quên phất đi là yên chuyện, khỏi phải mất thì giờ! Cứ cho rằng thế giới trước mắt là huyền ảo, là ảo ảnh, là maya. Lý thuyết này đã dẫn đến vô vi đối nghịch với hữu vi, tức là không làm, trái với bản tánh con người là làm (actionner), là tác (oeuvrer), là vi (travailler). Như trên đã nói cái triết lý nào không hợp với bản tính con người là chưa đạt đến hạnh phúc, tức là chưa đạt đến cứu cánh con người. Nói khác, triết lý Vô vi không thể đem Hạnh phúc miên trường cho con người. Nhưng trong triết lý suy niệm, còn gọi là ý hệ, là bước siêu vượt đầu tiên thoát ra khỏi vật thể hữu hình, lại thường bị ràng buộc trong bái vật. Nó giúp con người không còn vì tình cảm hối thúc lo sợ thần tiên, ma quỷ... mà chỉ căn cứ vào ý niệm của sự vật cách khách quan.

Bảo rằng ý niệm là khách quan, nhưng ý niệm chỉ là tượng ý, là hình ảnh sự vật trong lý trí, nên khi bám vào tượng ý tức là bám vào sự vật. Dấu hiệu bám vào gọi là ý hệ, đó chính là hệ thống các ý niệm chỗi bỏ những gì giác quan không cảm thấy. Nói khác ý hệ đóng khung cõi vô biên, đánh mất bao-quát-tính (englopat) con người và nằm lì ở tiểu ngã. Mặt khác đặc tính ý niệm là nằm lì nguyên chất, thiếu hẳn tánh năng động. Nó ví như hình chụp, chụp sao còn vậy, nhìn hình chụp lúc trẻ nay đã già mà vẫn còn thấy trẻ! Vậy ý hệ và bái vật đều là những trở ngại lớn rất khó thoát vượt, vì đã lâu đời con người bị chế ngự bởi triết học duy niệm, con người tuyệt đối hoá ý niệm, không thể tiến thêm lên. Muốn vượt qua khỏi ý hệ chúng ta phải tìm cho siêu hình một nền tảng thực sự siêu hình, siêu giác, nghĩa là mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi và đồng thời có bản tánh tác động mạnh mẽ và phổ biến, tác động khắp nơi không ngừng nghỉ.

Cũng theo lương tri công cảm cái tính con người đã sống trong lịch sử trải dài là tự nội xuất phát, chứ không do lý thuyết ngoại khởi, thì chỉ có Thời gian mới trả lời đầy đủ được hai điều kiện Vô hình và Tác động. Vì với con mắt không ai thấy được Thời gian, nhưng Thời gian lại tác động không ngừng nghỉ, hết đêm đến ngày, hết trưa đến tối, hết xuân đến hạ, hết thu đến đông. Siêu hình đặt trên thời gian thì ắt phải mang theo quan niệm mệnh mong về con người, bởi lẽ người là đức của trời của đất chung đúc lại mà làm ra. Đức Đất là những công việc làm ăn, những hành vi ngôn ngữ cụ thể nhỏ bé nằm trọn vẹn trong đức Trời (ba trời hai đất) bao la bao bọc, tạo nên con người có tâm hồn phóng khoáng không bị tù túng trong giới mốc của cương hành và lợi hành. Nó thường để lại những dấu vết trong Từ, Tượng, Số, Chế, qua bao kinh nghiệm của con người lịch sử, mà theo Việt Nho gọi đó là Minh Triết (sagesse). Lý tưởng của siêu hình đặt trên chữ Thời là lối sống trọn vẹn có thể gọi là hiện tại miên trường: Hiện diện ở đây và bây giờ, tức vừa cụ thể (ở đây) nhưng lại bao trùm cả trường cửu (bây giờ). Đây là một cử chỉ gọi là an vi, vì nó không bị bó buộc vào một mục tiêu nhỏ hẹp, nhưng theo cái mẫu mực lớn lao mà văn hoá Việt gọi là Hồng Phạm. (xin xem thêm chữ Thời trong triết lý An vi, Kim Định).

Hồng phạm là cái gương mẫu (luật) cao cả rộng lớn vô biên được tượng trưng (cơ cấu hoá) bằng một cái trù (ô vuông), gọi là tỉnh (giếng chứa nước). Cái tỉnh này nằm giữa tất cả 9 ô vuông nhỏ cùng chứa trong một hình vuông lớn, nên còn gọi là Hồng phạm Cửu trù (mang Ý nghĩa đạo lý dành cho người dân sống trong 9 cõi ô vuông). Mỗi trù là một ô vuông gồm có 4 bờ cõi. Nếu tách rời 8 ô xung quanh ra, thì bờ cõi của ô (trù) ở giữa (tỉnh) biến mất (Vô). Vì thế cái ô (trù) chính giữa gọi là cõi vô biên giới, cõi vô cùng tận. Chính sự vô biên đó mới đem lại cho con người hạnh phúc chân thực mà Việt Nho gọi là Việt tỉnh, tức là cái giếng thiêng liêng luôn chảy nước ra linh nhuận mọi việc. Việc nào làm theo hướng đó thì trường tồn, mới

gây được hạnh phúc. Do vậy, trong huyền sử Việt mới có truyện Việt tinh cương, nói đến đạo lý và những mẫu mực về hạnh phúc cho con người.

Chối bỏ văn hoá, tức là chối bỏ cái miền trường, bởi lẽ khi nói đến văn hoá là nói đến những dạng thức đã được nhiều người noi theo một quãng thời gian dài, cái gọi là kinh nghiệm. Tuy nhiên có mỗi nguy hiểm trong miền trường, đó là sự bóp chết những luồng hứng khởi, những sáng tạo đột khởi tự nhiên, những đạo quân tiên phong trên con đường tiến hoá nhân loại. Nếu ta tự ví mình với người đi bắt cá trên sông thì những ngẫu hứng, những trực thị là những đàn cá, nếu ta từ bỏ những đột sáng, hứng cảm đó tức là ta từ bỏ không đi bắt cá. Đó là tội những người câu nệ, cố chấp, bám chặt vào luật tắc khuôn phép. Nhưng nếu ta đi bắt cá mà không có những dạng thức cái giỏ đựng cá, thì hoá ra ta chỉ lo bắt cá mà không lo giữ cá. Cho nên đáng gọi là miền trường, khi nào thể hiện được cả hai phương thức: vừa giữ được phương thức mẫu mực vừa đón nhận những luồng sáng tạo mới. Đó là bài toán mà triết lý An Vi đã đưa ra giải quyết tiên thiên lý thuyết với 3 nguyên lý chỉ thị bằng các số 2-3-5 và số 9 dùng làm quảng diễn như sau:

1. Số 2 chỉ sự tương quan giữa 2 hạn từ (termes) có độ sâu nhất là giữa Có và Không rồi thứ đến là giữa Động với Tĩnh, bởi lẽ khắp vũ trụ, không vật nào nằm ngoài sự giằng co đối chọi như trắng với đen, sáng với tối, trời với đất, cứng với mềm, tiểu với đại, đực với cái... mà xưa nay các triết lý duy niệm đã diễn đạt. Trong các triết thuyết đó không có tương-quan động-tĩnh (relation actif-passif), không có tương-duyên (relation fluide) mà chỉ có hoặc duy-động hoặc duy-tĩnh, vì vậy nó chỉ có tiểu ngã mà thiếu mất đại ngã. Đó là cái biết bên ngoài thường bắt gặp ở đợt lương tri thường nghiệm (connaissance populaire) không nâng lên bậc nguyên lý, không nâng lên bậc cơ cấu như triết lý An Vi. Vậy số 2 là nét song trùng làm căn bản mở đầu cho mọi đức tính khác, nó đặt con người vào một tình trạng khó khăn trong hành động sao cho hợp với bản tính tác hành và vô biên. Nếu nghiêng sang một bên tức là làm mất nhân tính, nghĩa là không đạt được hoặc tiểu ngã hoặc đại ngã. Đây là điều thường bắt gặp trong các triết thuyết duy tâm và duy vật, bởi lẽ bản chất "duy" là nguyên lý đồng nhất (chỉ có một mà thôi).
2. Số 3 đem sự biến động đặt vào con người, nơi thâm sâu đến độ sự biến động trở nên tính chất nền móng của con người. Cũng như Trời và Đất là hai hạn từ hay là hai đối cực bất động, nay đặt con Người biến động làm tương quan, thì cả ba tài trở nên một nền tảng, như trong thuyết Tam Tài đã ghi đậm nét: Thiên-Địa-Nhân. Con người trở thành tác nhân như trời đất, cả ba Trời Đất Người đã hội thông cùng tham dự với nhau mà Việt Nho gọi là Tham Thông. Chẳng khác nào như Trời Đất cho con người thịt cá để ăn, thì con người cũng cần tham dự vào để biến chế chiên, xào thịt cá sao cho thức ăn trở nên ngon lành. Nhân chủ trong thuyết Tam tài là ở tại chỗ tham dự tùy nơi và tùy thời. Một việc tốt là một việc do con người làm ra ở một lúc xứng hợp, trong một nơi thích đáng nghĩa là một việc đúng với thiên thời, địa lợi và nhân hoà. Người tốt là người nghĩ tốt cho mình và luôn cho kẻ khác. Lý tưởng là cảm thức được nhân loại tính ở cùng khắp nơi mà con người xem như là phận sự bắt buộc phải tham dự (vũ trụ nội mạc chi phận sự) cả ý, tình và chí cách thành khẩn, chứ không nên ngồi đó mà trách trời, trách đất, trách người (bất oán thiên, bất vu nhân).
3. Số 5 là do câu "*Tham thiên lưỡng địa như ý số*" trong kinh Dịch ($3+2=5$). Đây là bộ phận trụ lớn lao cụ thể hoá của thời gian và không gian mà quen gọi là Ngũ hành. Chính Ngũ hành đã cụ thể hoá hai từ ngữ quá trừu tượng: Tròn (thời gian) và Vuông (không gian). Số lẻ là tròn, số chẵn là vuông. Nó cung ứng một cơ cấu làm nền tảng trên hết mọi cơ cấu, hầu giải quyết rất nhiều vấn

đề rắc rối trong triết học, để đưa đến chỗ hiện thực bản tính trung thực con người (con số 5). Vấn đề rắc rối sâu xa trong triết là vấn đề "hữu hay vô", hoặc "nhất hay đa". Vũ trụ là nhất hay đa, vạn vật nhất thể hay đa thể. Nếu chủ trương "đa" thì chỉ biết những vật trong hiện tượng, gọi là duy-vật-thể (chosisme) hoặc hình thức quen thuộc hơn là duy-vật (matérialisme). Đó là hình thức đẩy Vô Thể ra khỏi duyên Tương-Sinh Hữu-Vô, đẩy Trời ra khỏi Đất, đẩy Thời gian ra khỏi Không gian. Nếu đem áp đặt vào con người, thì đây là hình thức đẩy Vô-Biên-Tính ra khỏi con người, tức là vứt bỏ linh-thiên-tính của nó. Nói đến Ngũ hành tức là nói đến Âm và Dương, Không và Có, Trời và Đất, Thời và Không gian cùng gắn liền với ngũ luân (vợ chồng, cha mẹ, vua tôi, anh em, bè bạn) và với ngũ thường (nhân, lễ, nghĩa, trí tín). Đây là Kinh gốc của Nho còn gọi là Kinh Dịch. Ngũ hành là tâm linh sử quan (idea-spiritualisme historique) là đạo (voie) đi vào đời (vie). Ngũ hành là một triết lý được cơ cấu hoá (structurer) bằng những con số, có ngôi vị cố định trong 9 trù, (thời nay gọi là ma phươg, matrice) để nói lên sự cân bằng, sự yên tĩnh vô biên của vũ trụ tương duyên (đi đôi, en paire) với vô phươg vô hướng của tâm linh đúng như câu « vũ trụ chỉ tâm ». Phân tích Ngũ hành tức là tìm hiểu một triết lý dung nhiếp được Có và Không, xếp những cái bé nhỏ quanh cái không vô biên, để cái Không trở nên đạo Trống rỗng.

Phần 4. Đường lên cá tính.

Cha mẹ sinh con chứ không sinh tính con mình được. Cá tính là điểm cao chót vót mà mỗi con người thường cố gắng đạt tới. Cũng như đạt được cứu cánh cuộc đời, khi con người đạt được cá tính trở thành con người có nhân cách, có giá trị nhân chủ. Nói nhân cách có nghĩa là đi đến cùng cực của con người, cũng như nói cách vật là đến chỗ cùng cực (tuyệt đối) của sự vật. Triết lý An Vi gọi đó là luật Chí Trung Hoà, (càng đi sâu vào sự vật càng hiểu biết sự vật an tại), đã chia đường tiến về nhân tính thành ba chặng: Khóm thể, Cá thể và Cá tính.

1. Khóm thể là một lối tổ hợp nuốt trọn vẹn con người từ thời thái cổ, lúc con người chưa đủ óc tỉnh táo để nhận ra những dị biệt bé nhỏ, chưa nhận thức được mình như một thực thể biệt lập, tự do, nên chưa có hồn thần độc lập, mà chỉ có hồn thần đoàn lũ. Cá nhân chỉ biết tuân theo từng phục trọn vẹn và mọi động tác thì thu dồn vào lao lực tay chân, nhẹ phân trí óc. Tất cả suy tư, dự trù, phác họa đường lối và kế hoạch đều dành cho một thiểu số mà trung tâm là tù trưởng, là vua chuyên chế. Những vị này được xem là hồn khóm. Tại hồn khóm, con người chỉ chú trọng đến chất lượng (quantité), chứ không trọng phẩm tính (qualité), bắt chước thì giỏi mà sáng tạo thì tồi!
2. Cá thể là đơn vị nhỏ bé nhất sau khi phân tích từ một khóm thể. Trong khi khóm thể chú trọng về tổng hợp, nhìn sự vật một cách hỏ-lớn (global) thì sự chú trọng về phân tích đi vào tỷ mỉ chi tiết thuộc về cá thể. Cũng như khi ta mới nhìn hàng triệu con chim sẻ ta tưởng như cùng đồng đều một loại, nhưng xét cho kỹ thì mỗi con chim có một cái gì khác nhau, mỗi con có một cá thể không thể trộn lẫn nhau được. Loài vật còn thế, huống gì loài người có mầm linh thiêng nên thường đi tìm đến chỗ cùng cực của cá thể hầu đạt được cứu cánh của nó. Khi bản tính con người được bày ra trước mặt thì gọi là cá-thể-hoá (individualiser). Vì cá thể bị chi phối bởi thời- điểm và không-điểm lúc tác phẩm được thực hiện, nên không có sự lặp lại (répéter) y nguyên (identique), do đó cá-thể-hoá không được nằm lì một chỗ mà phải di dịch. Ngược lại, nếu sự cá-thể-hoá không di dịch hoà đồng tức là không cần vượt ra ngoài cái đã có rồi (corps existants), để đi tìm cái mới chưa có (corps inexistants), thì không còn gọi là cá-thể-hoá đích thực, bởi lẽ nó tôn thờ cá tính đã có y nguyên, che

đây bởi những lý lẽ công thức hoá gọi là ý-thức-hệ, là triết lý, mà thực chất nó thiếu phổ biến tính có khả năng thu thập mọi dị biệt vào nền thống nhất bao la. Hoàn cảnh là dấu vết của cá thể. Hoàn cảnh thành bởi không gian và thời gian, vì không bao giờ có một thời điểm với không điểm lặp lại y như nhau, nên hoàn cảnh chính là cái khung dị biệt cùng cực để giúp khám phá cá thể. Đây là lý do sâu xa giải nghĩa tại sao Đạo làm người tuy là một, mà không thể có một nền văn hoá đồng đều cho hết mọi dân, mọi đời. Muốn làm người đến chỗ chí nhân, thì con người phải tiến đến chỗ dị biệt cách trọn vẹn cả ý, tình và chí. Vì vậy, động cơ chính của cá thể là phân tích để con người thoát ra khỏi cảnh đồng nhất (état identique) của khóm thể.

3. Cá tính thuộc về tâm linh. Như trên đã nói, mục đích cả-thể-hoá là tách con người ra khỏi đợt đầu khóm-thể, đợt của văn hoá sơ khai của loài người lúc còn ấu trĩ. Điều quan trọng nhất trong giai đoạn này là phân tích khách quan để tìm cho được cái khung hoàn cảnh dị biệt do một không-điểm và một thời-điểm tạo nên. Nói khác, vô số không-điểm và thời-điểm sẽ cho vô số hoàn cảnh dị biệt. Một hoàn cảnh dị biệt A không thể nào chuyển hoá thành hoàn cảnh dị biệt cảnh A'. Do đó, thể giới ý niệm không thể tạo cho đoàn lũ loài người đồng đều như nhau từ ý, tình và chí. Hàng triệu trẻ con không thể có cùng tiếng khóc; hàng triệu con người không thể có cùng tâm trí. Sự khác biệt đó gọi là cá tính, là hồn tâm linh. Cá tính là sự tiếp nối cá thể. Cá tính chủ ý đến cái độc nhất vô nhị trong mỗi cá nhân, cái mà Việt Nho gọi là 'thận kỳ độc' do trời ủy thác cho mỗi người và một người mà thôi. Không ai có thể thay đổi cá tính được; nó là cái tư nội, mới mẻ, tự nhiên không ước lệ, không bị sai khiến điều động, mà là đợt khởi, ngược hẳn với cái gì của đoàn lũ do ngoại khởi bó buộc và kìm hãm. Cũng vì lẽ này mà các bậc vĩ nhân xem thường những ước lệ, những công lệ luân lý, giới truyền của xã hội, xa lánh đoàn lũ,... thường bị sắp hàng với kẻ khùng điên lập dị!
4. Nhưng không phải « thận kỳ độc » như Lão Trang chủ trương đến chỗ đề cao « tị thế » (tránh đời). Tự thế là hình thái cùng cực của thận kỳ độc, nó quên mất hẳn luật Chí Trung Hoà, nên trở thành lập dị. Vì vậy, nên muốn thoát hồn khóm là một chuyện, mà tìm ra đường lối hiệu nghiệm là một chuyện khác. Phải giữ thể nào như câu nói Việt Nho: *Quân tử hoà nhi bất đồng*, nghĩa là quân tử có hoà mà không có đồng. Quân tử ở phần ngoài phải hoà đồng, nhưng ở phần trong phải giữ cái đặc trưng của mình. Cũng như quân tử bề ngoài « hoà nhi » với đoàn lũ để củng cố ông bà tổ tiên, để kính trọng nhân tính của con người, nhưng quân tử bất đồng với đoàn lũ ở chỗ không phải vì lợi lộc củng cố ông bà để cầu xin lợi lộc riêng tư. Cá tính được gọi là cá tính quân tử khi nó giữ được cuộc sống « lưỡng nghi », vừa thích nghi với cái chung chung của đại chúng và vừa thích nghi với cái đặc trưng của mình. Cá tính lưỡng nghi hội nhập được tính chất kết đoàn của giai đoạn khóm thể, để biến đoàn lũ trở nên công thể. Trong công thể, những suy tưởng cảm nghĩ riêng tư không bị cấm đoán, trái lại được đề cao để tự do sáng tạo.

Phần 5. Sống như Chơi

Trong ngữ tự chữ Chơi nói ở đây không phải là chữ chơi đồng âm với ngữ tự chơi bài, chơi đàn, chơi chữ hoặc là nó chơi tôi, vì những từ này nhấm vào nghĩa tầm thường: chơi là không làm việc gì, hoặc có ý giải toả cái bản năng nhất thời. Nói nghĩa tầm thường là vì nó không giải toả được hai mặt văn hóa và tâm linh. Thực ra chữ chơi ở đây phải hiểu theo nghĩa triết học: đó là hình thức biểu lộ một sự sống có tính cách nội khởi, tự động và phổ biến trong mọi loài có bản năng nghĩa là cả người và súc vật. Trong nhân loại sự chơi được xuất hiện trước cả

mọi văn hoá. Hầu hết văn hoá loài người đều có quan niệm gần hay xa với sự chơi, như trong câu Việt Nho 'hoá nhi đa hí lộng' nghĩa là trẻ tạo hoá chơi rất nhiều; chơi như trẻ con chơi mà không nhằm đạt cái chi ở bên ngoài. Chơi là một động tác tự tại, không cần động cơ ở ngoài thúc đẩy. Chơi là chơi. Bởi vậy chơi được xem là sự tràn bờ của sức sống và hạnh phúc. Chính sự tràn bờ, chính sự tự tại không nhằm mục đích, nên Chơi cũng như Thân vì cả hai đều mang tính chất vô biên, vô phương và vô hướng.

Thời cổ xưa Chơi thường dính liền với múa hát trong tế tự có mục đích là đặt con người liên hệ chặt chẽ với linh thiêng, nên mọi tác động được xem là cao cả nhất vì nó mang tính cách vô biên, tức là với những gì không hạn cục, không mốc giới. Các động tác ca múa trong tế tự là hình thức cơ cấu hoá việc chơi. Điều này đã được chứng minh trên các hình vẽ trên mặt trống đồng Việt tộc. Một cuộc chơi được gọi là trung thực khi tiêu điểm vượt ra ngoài khỏi tai mắt, giác quan và ý niệm, nó cũng giống tế tự mà Việt Nho đã nói là « tế tự bất kỳ », việc tế tự không có cầu mong xin xỏ (bất kỳ), mà chỉ để cho lòng mình dâng lên tận cõi vô biên như lúc mình đang chơi vậy. Do đó, khi nói đến « Sống như Chơi » là có ý nói con người phải biến cuộc sống trở nên một cuộc tế tự thường xuyên và trường kỳ.

Bỏ bỏ sự chơi tức là chống lại phần nào của sức sống, do lòng tham lam muốn kéo nhiều lợi lộc về cho mình. Mục đích bỏ bỏ cuộc chơi không bao giờ thành đạt dù bất cứ dưới thời đại chuyên chế nào, vì còn sống thì còn chơi, nếu không chơi được công khai đảng hoàng thì con người sẽ chơi lén lút, dẫn đến chơi kiểu thác loạn, kiểu súc vật. Chơi chân thực là thể hiện bản tính con người, do đó chơi không thể là gượng ép, không thể là bắt buộc chơi cho kẻ khác thường thức như dưới thời La Mã tại các đại hí trường bắt hàng ngàn nô lệ chơi bằng cách đấu gươm đâm chém nhau. Đây không phải là chơi mà là một cuộc phô trương thách thức giữa tù trưởng và nô lệ, giữa tài phiệt và dân nghèo. Đem cái chơi của kẻ khác để làm lợi cho cá nhân mình hay cho đoàn thể mình thì không phải là triết lý Chơi, mà là một triết lý lao động trá hình đây ả con người toàn triệt, biến xã hội thành trại lao động cưỡng ép! Cho nên chơi ở đây phải là con đường tu luyện nhân đức đúng theo chủ trương triết lý An Vi. Chơi đồng nghĩa với sống phong lưu, sống hoà nhịp với vũ trụ bao la, như gió thoảng trên không và nước chảy trên nguồn, chỉ bay bổng chỉ chảy xuôi, chẳng màng gì khác.

Vì thế An vi chủ trương triết lý Chơi phải được xây dựng trên ba yếu tố. Đó là một vũ trụ quan động, một nhân sinh quan tác hành và một tâm linh quan hướng tới vô biên. Thật vậy, vũ trụ quan ví như bầu khí hút thở của tâm hồn, nó đủ chức năng để nhồi nặn những tâm hồn ù lì nằm trong vũ trụ quan tĩnh. Do đó, một vũ trụ quan động là điều cần thiết cho cuộc « Sống như Chơi », vì chơi là năng động như gió thoảng bay như nước trôi chảy. Tiếp đến là con người cần có một nhân sinh quan hoạt lực cho hợp với vũ trụ quan động. Bởi lẽ vũ trụ quan động mà nhân sinh quan tĩnh thì con người bị lừa vào thế bị động, thiếu thông dong là bản chất mọi cuộc chơi, tức là không chơi cách trung thực. Cuối cùng là phải có một tâm linh quan hướng tới vô biên. Bởi lẽ có vô biên thì sự thông dong mới cùng cực, cũng như có vô biên mới có tâm và có linh, không bị trói buộc vào nơi chốn.

Phần 6. Triết lý An Vi.

Trên phương diện nguồn gốc thì gọi là Việt Nho còn gọi là nguyên nho, và trên phương diện cơ cấu thì gọi là An hành hay là An vi, một triết lý mức độ lý tưởng mà tác động con người có thể đạt được, bởi lẽ theo Việt Nho muốn an hành thì ba chữ « Hoà, Nhân, Linh » phải đi cùng

nhau. Hoà là hoà hợp, hai mà một, một mà hai. Nhân là nhân phẩm con người nằm trên mọi sự vật, Linh là thần linh, một quan niệm then chốt để đạt được hai mục tiêu trên. Xưa nay các triết học và lý thuyết vận hành nằm trọn vẹn trên cường hành và lợi hành, nên không giải quyết được vấn đề nhân sinh an hoà giữa vũ trụ (nhân sinh quan và vũ trụ quan). Sau đây là những đặc trưng của triết lý Việt Nho:

Hoà biểu thị bằng hai gạch đi song đôi còn gọi là song trùng, để diễn tả một vũ trụ quan hài hoà năng động, tức là hai cực không cái nọ đẩy cái kia. Dem nét đó áp dụng vào vũ trụ quan thì trời không đẩy đất và đất không đẩy trời, vào tâm lý thì tình không đẩy lý mà lý cũng không đẩy tình, vào xã hội thì ưu dụng tinh thần công thể không mạnh được yếu thua.

Nhân là nhân chủ, con người phải làm chủ riêng một cõi, chỉ liên hệ chứ không lệ thuộc của Trời Đất. Bởi lẽ nô lệ Trời tức là tự buộc mình vào thuyết định mệnh, một hình thức nô lệ trá hình; và nếu nô lệ Đất là tự buộc mình vào duy lợi của hạ tầng kinh tế chỉ huy. Như thế, con người mất cả quyền hành và nhân phẩm, không còn gọi là nhân chủ được.

Linh cũng gọi là Thần mà Việt Nho định nghĩa là Thần Vô Phương. Thần không có phương tức là không bị lệ thuộc vào hình thái hay vị trí nào, Việt Nho quan niệm thần là trống rỗng, nói khác thần là vô hình, vô tượng, vô thanh và vô xứ. Vì có Vô như thế mới thấu nhập cùng khắp để nối kết hai thái cực Trời và Đất trong cuộc hoà hài vĩnh cửu.

Để được làm người, trước hết ta phải có một quan niệm đứng đắn về con người. Thế mà hầu hết triết học cổ điển không thoát vòng ảnh hưởng của Aristote, môn đệ Platon, với quan niệm người là con vật biết suy tư. Thực ra xét con người là con vật chỉ đúng một phần, đó là phần « ăn với đất », nhưng còn phần « ăn với trời » thì trả lời thế nào?. Biết suy tư vẫn chưa đủ để trả lời, vì suy tư lý luận chỉ vận hành trong thế giới ý niệm (như Platon đã nói rằng lý giới tách biệt hẳn trần giới, tức là không có triết lý nhân sinh), mà ý niệm là cái tượng ý của sự vật với đặc tính hữu hình bé nhỏ. Nói khác, cái « biết suy tư » đã cột con người vào sự vật bé nhỏ, hữu hạn y như con vật, thì còn đâu là « thần vô phương » nữa? Như vậy, câu nói « *nhân linh ư vạn vật* » chỉ là câu nói hời hợt bên ngoài của lương tri (bản năng). Bởi lẽ chữ « linh » đã hữu hình hoá, đã hữu hạn hoá. Thế là con người bị cắt hoạn hết cả chiều kích vô biên để trở nên duy vật ngay trong tư tưởng triết lý.

Suốt dọc hơn hai mươi thế kỷ thế giới đã đi mòn trên con đường « duy tĩnh », bỏ phần năng động như triết học xây dựng trên ý niệm bất động của Platon. Chính nền triết học bất động này đã kéo theo biết bao nhiêu cái « duy » khác. Như duy không gian bỏ hẳn duy thời gian, duy tư sản bỏ hẳn duy vô sản, duy lý luận bỏ hẳn duy tâm tình. Tóm lại đó là loại triết học một chiều, còn gọi là loại triết học nhị nguyên, loại triết nhằm bỏ hẳn một bên và chỉ lấy một bên. Gần đây trong triết học tân thời, sau khi thức tỉnh, đã đưa ra phạm trù mới « tiến hoá » nhưng kết quả chỉ là xáo động (agitation) mà không là biến động (transformation).

Đối tượng đoạt chủ thể như câu nói của Trang tử: « *hữu cơ khí tất hữu cơ tâm* » (có cơ khí tất có cơ tâm), ý nói khi con người dùng nhiều máy móc thì tâm hồn con người sẽ bị máy móc hoá, hết tình người. Tâm hồn con người không còn giữ được thể độc lập mà bị sát nhập vào với đối tượng, gọi là đối-tượng-hoá (objectivation) hay vật-thể-hoá (chosification). Duy vật là một hình thái của sự vật-thể-hoá này, nhưng người ta không nhận ra được vì trong trạng thái đó con người vẫn giữ được phần tiểu ngã, tức là phần bản năng như thú vật, mà đánh mất phần đại ngã chân mỹ thiện của tâm linh. Tóm lại, từ sự vật, thú vật đến con người chỉ khác nhau về hơn kém thể xác chứ không còn cái gì gọi là linh thiêng nữa. Đến đây con người bị vong thân giữa

đám sự vật. Để chống trả với hữu vô, thì vô vi nhận thái độ quay lưng lại đời. Họ chủ trương rằng muốn tâm không bị cơ-khí-hoá thì cách hay nhất là chối bỏ cái thế giới cơ khí, lia bỏ thế giới đối tượng còn gọi là « tị thế » như Lão Trang chủ trương. Tiếc thay Lão và Trang là hai cánh nhận lẻ loi ở cõi trời Đông. mà gốc tổ Vô vi lại ở miền Ấn độ. Nơi đây, vạn vật quanh ta đều là ảo ảnh (MAYA), khỏi cần để tâm vào.

Nhưng ý niệm ảo ảnh này cũng chỉ là những suy tưởng chủ quan không xoá bỏ nổi đối tượng, một hình thức của các con đả điều vui đầu vào cát để khỏi thấy thợ săn, nhưng thợ săn càng dễ bắt! Bằng chứng là các Tăng Lữ của thần Brahman đã trở nên những người làm giàu mạnh nhứt, họ không từ chối cả những phương tiện phi nhân kể cả việc bắt các bà goá phải lên giàn hoả chết theo chồng để dành mọi của cải cho Tăng lữ Brahman. Một thời Bà la môn đã bày ra luật pháp bảo vệ nhóm Tăng lữ, để rồi về sau đã bị Phật Thích ca đập tan hơn hai triệu thần Bà la môn và làm cho đạo Ba la môn lu mờ hẳn cho đến thời Shankara mới khôi phục được nhờ sự sát nhập của Phật vào Bà la môn giáo, tuyên dương Phật là một hiện thân (avatar) của thần Brahma. Trong thế mạnh Bà la môn đã chấp nhận mọi giá trị mới của Phật, tức là thu góp hết sinh lực Phật và kết quả, hôm nay Phật giáo trở nên lu mờ trên đất Ấn độ. Từ Bà la môn đến Shankara người dân Ấn độ vẫn chưa giải thoát những cảnh áp bức nghèo khổ, thế mới biết triết lý Vô vi cũng mang thất bại như Hữu vi.

Triết học không phải là khoa học, cũng chẳng phải là kinh nghiệm hay thực nghiệm như vật lý, toán học, động vật học. Nó không phải một thực trạng tri thức cố định giới hạn mà là một môn học tìm về nguyên lý gốc Do đó, triết lý An Vi, một nền triết lý Việt Nho được đề ra với thế giới hiện đại coi như xứng hợp để dẫn nhân loại đến cảnh phong lưu trước mối đe dọa của nạn « cơ tâm », mục đích giải phóng cái tâm con người ra khỏi sự đe dọa bởi « cơ khí ». Triết lý An Vi là chìa khoá « tác hành » độc nhất để « hữu cơ khí mà không bị cơ tâm », và như vậy mới đạt được cứu cánh Hạnh Phúc con người.

Như trên đã nói, Việt Nho quan niệm yếu tính con người là tác hành, là hành, là ngũ hành. Con người bị dị chứng với tính thụ động nghĩa là con người sống được là nhờ « có làm », là do « không thể không làm được », chẳng khác nào như thời gian không thể ngưng nghỉ. Nhân sinh muốn tác hành cùng cực tất nhiên vũ trụ phải năng động mãi mãi giữa âm dương, sáng tối, cứng mềm, nam nữ, lớn nhỏ, có không, để tạo nên mối tương quan (alliance) giữa hoạt động của con người. Đó là bí quyết thành công của An vi, nó chủ trương liên hệ tương quan chứ không liên hệ trên sự vật, giới hạn bởi hai hạn từ « năng » và « sở ».

Tác hành cao nhất của Việt Nho là « đốc hành », nghĩa là hành đầy thành khẩn bằng cách đầu tư trọn vẹn sinh lực vào chính việc làm, không lãng phí chút nào vào bên năng hay bên sở (bên chủ hay bên đối tượng) để tránh phân tán sinh lực. Chẳng khác nào như người mộng du đi được trên mặt tường cao ngất vì ý niệm sợ ngã không rút đi phần nào sinh lực của họ, nên họ dồn được sinh lực vào tác động đi. Nhưng khi họ thức dậy thì không làm được, vì sinh lực bị chi phối một phần bởi bức tường cao, một phần vì sợ ngã. Bởi lẽ sinh lực đã bị xé lẻ nên không thể đốc hành được. Nhưng đây là một ví dụ trong « đốc hành vô thức ». Phân tích cùng cực trong hành động đốc hành, ta thấy có ba hạng tùy theo sự đối đãi của chủ thể và đối tượng. Khi đối tượng đoạt chủ thể ta hãy gọi là Hữu vi. Khi chủ thể đoạt đối tượng thì gọi là Vô vi. Khi chủ thể và đối tượng hài hoà thì gọi là An Vi.

Trong đạo nhập thế thì hữu vi đặt nặng trên vật thể, đúng hơn là trong ý niệm của vật thể. Trái lại trong đạo tị thế thì vô vi đặt nặng trên chủ thể (tâm), trên thái hư, nên không làm. Trong khi đó thì An vi đặt nặng trên chữ tác hành. Tuy tác hành cùng cực nhưng không bao giờ đánh mất

chữ « tiết » mà luôn giữ « làm và chơi » trong nhịp điệu hài hoà. An vi coi việc làm như thành tố cấu tạo nên con người, việc làm không còn là cái gì tùy phụ, mà chính là bản tính con người, nhưng làm cho tiểu ngã chiếm 2 và chơi cho đại ngã phải chiếm 3. Hai hành động Làm (2) và Chơi (3) tạo nên 'Ngũ hành' ($2+3=5$). Vì thế nên Việt Nho gọi Ngũ hành là An vi.

Triết lý An vi (*) là sự xếp đặt giữa « xuất và nhập », giữa « có và không », giữa « vạn và vãn », giúp con người sống được cuộc sống như chơi, một cuộc sống thanh thoát nhẹ nhàng, không bám vào chi cả, có mà như không, không mà lại có. An vi là "*đường cong duyên dáng*" không tròn không vuông, là biểu tượng cho muôn vàn động ứng tế vi khác. Tóm lại, đại để triết lý An vi là lối sống của con người « ở đời », không « xuất thế » cũng không « nhập thế » mà là « xử thế » sao cho con người đạt được Hạnh phúc cùng cực.

(*) An viet, Houston P.O. Box 91611, Houston, TX 77291-1819.

Lê Hùng, Bruxelles.